

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 8 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Hà Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Chu Việt Cường Ông Lưu Đức Khánh Ông Đinh Việt Phương Ông Donal Joshep Boylan	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Tô Việt Thắng Ông Lương Thế Phúc Ông Nguyễn Đức Thịnh Ông Nguyễn Thanh Sơn Bà Nguyễn Thị Thúy Bình Ông Trần Hoài Nam Ông Đỗ Xuân Quang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực - Giám đốc Điều hành Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ủy Ban kiểm toán	Được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2021 theo quyết định số 24-21/QĐ-VJC- HDQT với các thành viên như sau:	
	Ông Donal Boylan Ông Lưu Đức Khánh Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch Thành Viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất quý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		27.375.787.370.013	25.382.768.751.524
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.868.273.468.458	2.926.425.627.363
Tiền	111		983.304.817.181	1.240.956.976.086
Các khoản tương đương tiền	112		884.968.651.277	1.685.468.651.277
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6(a)	859.475.421.096	604.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(135.000.000.000)	(390.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.475.421.096	4.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.770.128.605.410	20.896.413.814.943
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.600.873.803.004	8.595.121.205.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	653.240.344.019	163.063.451.513
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	11.516.014.458.387	12.138.229.158.001
Hàng tồn kho	140	10	811.247.030.655	712.093.262.127
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.662.844.394	243.836.047.091
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	16.306.514.271	212.806.066.718
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	50.356.330.123	2.665.999.116
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	-	28.363.981.257
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24.408.991.156.547	19.814.061.480.237
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.533.579.509.650	12.969.528.319.817
Phải thu về cho vay dài hạn	215		789.648.322.692	499.159.644.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	12.743.931.186.958	12.470.368.675.817
Tài sản cố định	220		1.159.099.431.039	850.496.391.339
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.150.354.396.311	849.424.949.655
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.511.188.985.876</i>	<i>1.123.923.896.200</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(360.834.589.565)</i>	<i>(274.498.946.545)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	12	8.745.034.728	1.071.441.684
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>39.927.046.228</i>	<i>30.834.110.655</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(31.182.011.500)</i>	<i>(29.762.668.971)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	275.760.695.887	804.241.395.933
Xây dựng cơ bản dở dang	242		275.760.695.887	804.241.395.933
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	3.777.398.284.108	198.244.065.926
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		42.270.859.708	42.270.859.708
Đầu tư vào các đơn vị khác	253		149.417.024.400	149.417.024.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.585.710.400.000	6.556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		5.663.153.235.863	4.991.551.307.222
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	5.663.153.235.863	4.991.551.307.222
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51.784.778.526.560	45.196.830.231.761

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34.909.978.249.799	30.218.431.246.643
Nợ ngắn hạn	310		16.809.453.111.729	19.833.798.568.095
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.343.513.634.358	3.421.611.923.374
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		657.181.421.427	772.902.367.939
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	288.573.309.414	293.546.908.739
Phải trả công nhân viên	314		81.631.536.906	62.911.822.426
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.000.005.089.275	867.910.965.757
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	381.579.736.840	867.654.596.914
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	611.921.025.986	1.588.286.971.646
Vay ngắn hạn	320	20(a)	7.253.739.906.166	10.094.815.636.734
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	1.864.157.374.566	1.864.157.374.566
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		327.150.076.791	-
Nợ dài hạn	330		18.100.525.138.070	10.384.632.678.548
Phải trả dài hạn khác	337		50.852.726.178	42.376.777.401
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	8.206.571.926.768	1.347.040.509.856
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		140.106.467.571	67.824.775.143
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	9.702.994.017.553	8.927.390.616.148
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.874.800.276.761	14.978.398.985.118
Vốn chủ sở hữu	410	22	16.874.800.276.761	14.978.398.985.118
Vốn cổ phần	411	23	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		247.483.117.899	245.949.492.805
Cổ phiếu quỹ	415	23	-	(2.347.121.362.620)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(110.730.393.251)	73.551.097.850
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.302.022.545.015	11.589.250.587.139
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế</i> <i>đến cuối kỳ trước</i>	421a		11.208.574.467.791	11.520.659.436.312
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		93.448.077.224	68.591.150.827
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.911.667.098	655.829.944
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		51.784.778.526.560	45.196.830.231.761

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	2.788.564.173.004	4.429.932.083.395	12.998.433.570.461	18.220.292.888.526
Giá vốn hàng bán	11	26	2.418.952.090.558	3.935.837.965.196	14.951.629.831.766	19.632.221.357.027
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		369.612.082.446	494.094.118.199	(1.953.196.261.305)	(1.411.928.468.501)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	122.671.668.442	104.312.572.480	3.920.047.929.433	970.429.628.494
Chi phí tài chính	22	28	297.554.859.412	(28.698.633.710)	798.184.197.579	419.415.685.869
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>267.054.235.839</i>	<i>118.338.369.633</i>	<i>799.143.695.832</i>	<i>452.572.729.500</i>
Phần lỗ trong các công ty liên kết	24		-	(41.698.321.757)	-	(17.729.140.292)
Chi phí bán hàng	25	29	143.958.016.935	215.949.428.763	607.756.237.934	764.076.040.739
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	132.858.519.812	107.745.881.788	383.335.271.851	374.847.317.582
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(82.087.645.271)	261.711.692.081	177.575.960.764	(2.017.567.024.489)
Thu nhập khác	31		7.812.756.404	745.378.220.308	16.629.964.449	1.779.506.069.100
Chi phí khác	32		7.444.972.207	1.454.323.309	7.778.986.800	6.431.815.059
Kết quả từ hoạt động khác (40=31-32)	40		367.784.197	743.923.896.999	8.850.977.649	1.773.074.254.041
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(81.719.861.074)	1.005.635.589.080	186.426.938.413	(244.492.770.448)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(2.928.926.357)	-	13.895.982.395	13.462.059.245
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	14.571.110.838	10.960.889.705	72.281.692.428	(326.620.164.827)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(93.362.045.555)	994.674.699.375	100.249.263.590	68.665.335.134
Phân bổ cho:						
Cổ đông của Công ty	61		(101.806.251.987)	995.214.723.739	95.174.863.511	68.591.150.827
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	62		8.444.206.432	(540.024.364)	5.074.400.079	74.184.307
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(190)	1.899	177	131

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	186.426.938.413	(244.492.770.448)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	592.616.049.338	141.435.349.577
Các khoản dự phòng	03	(288.242.391.946)	(119.581.017.648)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	188.802.721.537	30.763.613.923
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(249.195.524.993)	(741.818.692.497)
Thu nhập cổ tức	05	(3.060.822.000)	-
Chi phí lãi vay	06	799.143.695.832	452.572.729.500
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.226.490.666.181	(481.120.787.593)
Biến động các khoản phải thu	09	(3.534.315.265.842)	152.828.360.719
Biến động các khoản phải thu khác	09	366.662.552.170	(1.185.037.434.459)
Biến động hàng tồn kho	10	(99.153.768.528)	35.805.417.710
Biến động các khoản phải trả	11	(974.704.088.095)	(824.443.624.713)
Biến động chi phí trả trước	12	10.615.198.199	(218.645.374.852)
Tiền lãi vay đã trả	14	(537.518.751.060)	(432.836.309.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.500.003.320)	(254.507.686.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(3.548.423.460.295)	(3.207.957.439.598)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(172.381.083.868)	(293.759.925.297)
Tiền thu hồi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	397.277.400.299
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay đơn vị khác và mua trái phiếu doanh nghiệp	23	(475.421.096)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, cho vay đơn vị khác và mua trái phiếu doanh nghiệp	24	6.556.181.818	709.756.800.000
Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	(5.279.310.400.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.692.418.780.002	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi và cho vay	27	33.198.267.012	329.815.665.506
Tiền thu cổ tức được chia	27	3.060.822.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.716.932.854.132)	1.143.089.940.508

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.500.000.000	-
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	2.348.654.987.714	-
Tiền thu từ đi vay	33	17.350.605.421.440	17.804.330.775.879
Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.306.117.398.362)	(18.173.617.597.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	6.408.643.010.792	(369.286.822.033)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(856.713.303.635)	(2.434.154.321.123)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.926.425.627.363	5.364.049.804.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(201.438.855.270)	(3.469.856.094)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.868.273.468.458	2.926.425.627.363

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 9 công ty con và 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết	
				31/12/2021	01/01/2021
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>					
Công ty Cổ phần Swift247 (iv)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	67%	0%
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Kinh doanh tàu bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (iv)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	-	90%
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	100%	-

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết	
			Đăng ký Doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
<i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i>					
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (iv)	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	67%	-
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Kinh doanh tàu bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
<i>Các công ty liên kết</i>					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. (i) (ii) (iii)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	100%	10%

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co. Ltd về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.

(iv) Vào tháng 1 năm 2021, Công ty tiến hành tái cấu trúc và đổi mới hoạt động vận tải hàng không thông qua sáp nhập Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo ("VietjetAir Cargo") với Công ty Cổ phần Swift247 ("Swift247"). Sau đó, Công ty Swift247 được góp vốn bổ sung bởi Công ty và một số cổ đông khác. Sau các giao dịch tái cơ cấu này, Công ty VietjetAir Cargo trở thành công ty con gián tiếp của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 5.322 nhân viên (01/01/2021: 5.504 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư dài hạn (nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(f) Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập Đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Nhà cửa và kiến trúc	20 – 50 năm
Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(m) Dự phòng (tiếp theo)

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(q) Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu vận chuyển hóa buồng máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(q) Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(vii) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(viii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ix) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(x) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Trong Việt Nam	4.905.157.319.602	9.226.682.948.573
Ngoài Việt Nam	8.093.276.250.859	8.993.609.939.953
	12.998.433.570.461	18.220.292.888.526

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	9.204.594.362	14.145.044.804
Tiền gửi ngân hàng	974.100.222.819	1.226.811.931.282
Các khoản tương đương tiền	884.968.651.277	1.685.468.651.277
	1.868.273.468.458	2.926.425.627.363

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

		31/12/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh				
▪ Tổng công ty Dầu Việt Nam (*)	4.59%	990.000.000.000	4.59%	990.000.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư		(135.000.000.000)		(390.000.000.000)
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.475.421.096		4.000.000.000
		859.475.421.096		604.000.000.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co.Ltd.(i)		-		-
▪ Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	42.270.859.708	10%	42.270.859.708
		42.270.859.708		42.270.859.708
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác				
▪ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.1%	149.417.024.400	9.1%	149.417.024.400
▪ Angelica Holding Limited (i)	10%	-	10%	-
		149.417.024.400		149.417.024.400
Đầu tư dài hạn khác				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-		6.000.000.000
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-		556.181.818
▪ Đầu tư dài hạn khác		3.585.710.400.000		-
		3.585.710.400.000		6.556.181.818
		3.777.398.284.108		198.244.065.926

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd	1.656.923.858.350	1.779.951.531.840
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	1.622.690.160.000	1.594.045.975.206
Các khách hàng khác	8.321.259.784.654	5.221.123.698.383
	11.600.873.803.004	8.595.121.205.429

Công ty đã thu được 800 tỷ đồng công nợ phải thu từ đối tác trong tháng 03/2022. Dựa vào lịch sử thanh toán cũng như mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa Tập đoàn và các công ty này, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi khi thị trường hàng không phục hồi.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước dịch vụ sửa chữa động cơ	49.263.445.480	24.841.903.084
Trả trước tiền thuê máy bay	-	35.561.613.801
Trả trước dịch vụ sân bay	17.284.382.214	-
Trả trước cho dịch vụ khác	586.692.516.325	102.659.934.628
	653.240.344.019	163.063.451.513

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc mua tàu bay	3.212.741.334.318	4.189.158.334.254
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay	1.824.881.774.817	1.824.881.774.817
Chi hộ Công ty Thai Vietjet - một bên liên quan	1.582.229.193.939	1.187.455.488.698
Khoản giảm giá mua hàng phải thu	660.820.286.965	689.174.934.689
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	592.857.173.965	232.782.861.484
Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	2.329.046.575	2.587.221.918
Cổ tức phải thu	11.250.000.000	11.250.000.000
Các khoản đặt cọc khác	21.422.301.999	21.755.864.909
Phải thu các bên liên quan khác	2.529.641.463.591	2.471.275.235.459
Phải thu khác	1.077.841.882.218	1.507.907.441.773
	11.516.014.458.387	12.138.229.158.001

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác (tiếp theo)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc mua tàu bay	3.521.495.676.771	3.515.188.352.836
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay	7.283.160.325.671	7.026.517.796.249
Đặt cọc thuê tàu bay	1.308.951.987.320	1.279.246.427.485
Chi hệ Công ty Thai Vietjet - một bên liên quan	468.344.946.987	468.344.946.987
Các khoản đặt cọc khác	124.722.383.225	129.268.494.725
Phải thu khác	37.255.866.984	51.802.657.535
	12.743.931.186.958	12.470.368.675.817

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	805.356.705.318	681.234.137.484
Hàng hóa	5.890.325.337	30.859.124.643
	811.247.030.655	712.093.262.127

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	896.813.994.227	-	102.504.743.597	27.706.532.445	67.293.981.762	29.604.644.169	1.123.923.896.200
Tăng trong năm	-	-	-	695.819.800	3.029.396.300	92.981.252	3.818.197.352
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	387.463.400.057	-	-	-	-	387.463.400.057
Xóa sổ	-	-	(985.409.342)	(3.031.098.391)	-	-	(4.016.507.733)
Số dư cuối năm	896.813.994.227	387.463.400.057	101.519.334.255	25.371.253.854	70.323.378.062	29.697.625.421	1.511.188.985.876
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	204.945.749.364	-	27.821.530.936	18.288.315.473	19.754.157.459	3.689.193.313	274.498.946.545
Khấu hao trong năm	44.877.940.212	17.825.407.659	15.307.235.896	1.512.563.244	7.877.649.092	2.951.354.650	90.352.150.753
Xóa sổ	-	-	(985.409.342)	(3.031.098.391)	-	-	(4.016.507.733)
Số dư cuối năm	249.823.689.576	17.825.407.659	42.143.357.490	16.769.780.326	27.631.806.551	6.640.547.963	360.834.589.565
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	691.868.244.863	-	74.683.212.661	9.418.216.972	47.539.824.303	25.915.450.856	849.424.949.655
Số dư cuối năm	646.990.304.651	369.637.992.398	59.375.976.765	8.601.473.528	42.691.571.511	23.057.077.458	1.150.354.396.311

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá là 52.676 triệu VND (01/01/2021: 47.719 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 646.990 triệu VND (01/01/2021: 691.868 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	30.834.110.655
Tăng trong năm	10.447.078.420
Xóa sổ	(1.354.142.847)
Số dư cuối năm	<u>39.927.046.228</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	29.762.668.971
Khấu hao trong năm	2.017.679.627
Xóa sổ	(598.337.098)
Số dư cuối năm	<u>31.182.011.500</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.071.441.684
Số dư cuối năm	<u>8.745.034.728</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá là 27.106 triệu VND (01/01/2021: 25.856 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số dư đầu năm	804.241.395.933	1.318.401.443.379
Tăng trong năm	193.509.281.318	293.743.925.297
Chuyển sang TSCĐ	(387.463.400.057)	(778.062.904.128)
Điều chỉnh khác	(334.526.581.307)	(29.841.068.615)
	<u>275.760.695.887</u>	<u>804.241.395.933</u>

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	-	195.438.728.811
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	14.898.505.827	15.481.112.313
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.408.008.444	1.886.225.594
	<u>16.306.514.271</u>	<u>212.806.066.718</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.265.543.851.869	477.459.578.390	111.852.311.216	105.503.085.721	31.192.480.026	4.991.551.307.222
Tăng trong năm	951.587.516.606	34.376.276.745	196.350.606.081	163.720.023.015	2.931.725.152	1.348.966.147.599
Xóa sổ trong năm	(177.118.000.000)	-	-	-	-	(177.118.000.000)
Phân bổ trong năm	(214.638.921.785)	(65.401.508.392)	(137.623.864.024)	(72.881.628.159)	(9.700.296.598)	(500.246.218.958)
Số dư cuối năm	4.825.374.446.690	446.434.346.743	170.579.053.273	196.341.480.577	24.423.908.580	5.663.153.235.863

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	665.792.259.190	913.978.963.695
Nhà cung cấp khác	3.677.721.375.168	2.507.632.959.679
	<hr/> 4.343.513.634.358	<hr/> 3.421.611.923.374 <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã căn trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	103.888.422.189	515.315.158.502	-	(500.573.932.347)	(35.936.094.970)	82.693.553.374
Thuế thu nhập cá nhân	53.916.323.935	40.195.090.548	(48.464.217.947)	-	-	45.647.196.536
Thuế nhà thầu	25.085.319	18.429.735.412	(229.431.711)	(28.363.981.257)	-	22.010.668.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.717.077.296	9.004.817.469	(6.500.003.320)	-	-	138.221.891.445
	293.546.908.739	582.944.801.931	(55.193.652.978)	(528.937.913.604)	(3.786.834.674)	288.573.309.414

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã căn trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.665.999.116	570.708.669.839	(22.444.406.485)	(500.573.932.347)	-	50.356.330.123
Thuế nhà thầu	28.363.981.257	-	-	(28.363.981.257)	-	-
	31.029.980.373	570.708.669.839	(22.444.406.485)	(528.937.913.604)	-	50.356.330.123

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	537.038.346.035	569.186.857.946
Chi phí bảo trì	32.857.063.597	156.345.907.814
Chi phí lãi vay	319.315.283.608	57.690.338.836
Chi phí khác	110.794.396.035	84.687.861.161
	1.000.005.089.275	867.910.965.757

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	381.579.736.840	867.654.596.914

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho các bên liên quan	40.924.031.547	561.947.782.929
Lệ phí sân bay phải trả	224.855.797.558	623.345.822.167
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	62.278.065.804	74.003.924.865
Cố tức phải trả cho các cổ đông	57.787.553.550	57.787.553.550
Phải trả ngắn hạn khác	226.075.577.527	271.201.888.135
	611.921.025.986	1.588.286.971.646

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2021	Biến động trong kỳ			31/12/2021
	Giá trị ghi sổ	Tăng	Hoàn trả	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.471.260.726.734	9.888.215.421.440	(11.613.994.718.362)	(8.541.523.646)	5.736.939.906.166
Vay dài hạn đến hạn trả	2.623.554.910.000	600.000.000.000	(1.692.122.680.000)	(14.632.230.000)	1.516.800.000.000
	10.094.815.636.734	10.488.215.421.440	(13.306.117.398.362)	(23.173.753.646)	7.253.739.906.166

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	2.384.576.498.152	1.921.659.266.962
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.860.409.702.905	1.973.275.655.305
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	-	1.080.441.555.760
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	187.669.268.452	226.640.066.933
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Bank (Vietnam)	VND	-	109.900.032.120
Ngân hàng United Overseas Bank (Vietnam), CN TP HCM	VND	-	123.411.192.331
Ngân hàng Woori Bank Vietnam	VND	254.548.640.905	586.197.161.571
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	349.735.795.752	449.735.795.752
Vay ngắn hạn khác	VND	700.000.000.000	1.000.000.000.000
		5.736.939.906.166	7.471.260.726.734

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay dài hạn (i)	1.350.281.926.768	3.059.895.419.856
Trái phiếu thường (ii)	8.373.090.000.000	910.700.000.000
	9.723.371.926.768	3.970.595.419.856
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.516.800.000.000	2.623.554.910.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.206.571.926.768	1.347.040.509.856

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Woori Bank - Singapore Branch (*)	USD	2021	375.054.545.455	1.044.675.000.000
Industrial and Commercial Bank of China Limited – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	375.054.545.455	1.044.675.000.000
KEB Hana Bank-Hong Kong Branch (*)	USD	2021	166.690.909.090	464.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	2028	433.481.926.768	506.245.419.856
			1.350.281.926.768	3.059.895.419.856

(*) Khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu USD. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 3 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2022. Khoản vay hợp vốn này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 1,63% / năm.

(**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất 3.04%/năm.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167. VNA675	646.990.304.651	691.868.244.863

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

Nhà bảo lãnh phát hành	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
CTCP Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh				
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	VND	2022	600.000.000.000	600.000.000.000
CTCP Chứng khoán HDB				
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (**)	VND	2023	650.000.000.000	310.700.000.000
CTCP Chứng khoán HDB				
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (***)	VND	2026	7.123.090.000.000	-
			8.373.090.000.000	910.700.000.000

(*) Trái phiếu phát hành không yêu cầu Tài sản đảm bảo đang được niêm yết tại HOSE và chịu lãi suất (LS) cố định 9%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn

(**) Trái phiếu phát hành không yêu cầu tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 9%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn

(***) Trái phiếu phát hành không yêu cầu tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 9.5%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

21. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	9.907.846.005.200	883.701.985.514	10.791.547.990.714
Dự phòng lập trong năm	932.948.499.683	34.376.276.745	967.324.776.428
Dự phòng xóa sổ trong năm	(177.118.000.000)	-	(177.118.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(54.639.604.813)	40.036.229.790	(14.603.375.023)
Số dư cuối năm	10.609.036.900.070	958.114.492.049	11.567.151.392.119
Ngắn hạn	1.804.991.310.826	59.166.063.740	1.864.157.374.566
Dài hạn	8.804.045.589.244	898.948.428.309	9.702.994.017.553

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	64.819.738.693	11.520.659.436.312	2.411.184.871	14.902.831.830.061
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	68.591.150.827	74.184.307	68.665.335.134
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.829.539.234)	(1.829.539.234)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	8.731.359.157	-	-	8.731.359.157
Số dư tại ngày 31/12/2020	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	73.551.097.850	11.589.250.587.139	655.829.944	14.978.398.985.118
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	93.448.077.224	19.255.837.154	112.703.914.378
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(380.676.119.348)	-	(380.676.119.348)
Cổ phiếu quỹ	-	1.533.625.094	2.347.121.362.620	-	-	-	2.348.654.987.714
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(184.281.491.101)	-	-	(184.281.491.101)
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	(110.730.393.251)	11.302.022.545.015	19.911.667.098	16.874.800.276.761

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông (*)	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu quỹ (**)				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(17.772.740)	(2.347.121.362.620)
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	523.838.594	3.068.991.977.380

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10-21/VJC-HĐQT-NQ ngày 5 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn tất bán 17.772.740 cổ phiếu quỹ với giá trung bình là 132.248 Đồng trên một cổ phiếu quỹ trong giai đoạn từ 30 tháng 4 đến 22 tháng 5 năm 2021.

24. Cổ tức

Ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại Hội đồng cổ đông thường niên thông qua BB/01-20/VJC-ĐHCĐ-BB về việc chấp nhận tờ trình 06-20/VJC-HĐQT-TT ngày 16/6/2020 về việc chi trả cổ tức năm 2018 và 2019 bằng cổ phiếu với tỉ lệ 50%.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2021 VND	Quý IV.2020 VND
Vận chuyển hành khách	297.466.548.503	1.097.056.736.027
Vận chuyển hàng hóa	1.445.989.507.510	399.718.654.837
Doanh thu hoạt động phụ trợ	228.606.478.623	1.327.879.352.203
Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay	-	1.219.265.166.667
Doanh thu khác	816.501.638.368	386.012.173.661
	2.788.564.173.004	4.429.932.083.395

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2021	Quý IV.2020
	VND	VND
Chi phí khai thác bay	2.386.022.558.366	2.661.624.755.958
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.343.867.641	16.239.013.956
Giá vốn của chuyên quyền sở hữu tàu bay	-	1.219.028.284.814
Chi phí khác	14.585.664.551	38.945.910.468
	2.418.952.090.558	3.935.837.965.196

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV.2021	Quý IV.2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	99.408.930.236	77.300.929.805
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.600.948.387	18.972.951.335
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	88.015.641
Cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào các đơn vị khác	3.060.822.000	-
Thu nhập tài chính khác	4.600.967.819	7.950.675.699
	122.671.668.442	104.312.572.480

28. Chi phí tài chính

	Quý IV.2021	Quý IV.2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	273.900.080.007	118.338.369.633
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(145.000.000.000)	(185.000.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.854.935.358	6.456.774.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	118.876.705.016	13.850.503.055
Chi phí tài chính khác	45.923.139.031	17.655.719.247
	297.554.859.412	(28.698.633.710)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Quý IV.2021	Quý IV.2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	23.167.879.121	54.058.574.820
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	93.290.150.099	121.837.280.890
Chi phí nhân viên	17.725.961.832	16.825.445.649
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.440.609.989	80.855.518
Chi phí khác	8.333.415.894	23.147.271.886
	143.958.016.935	215.949.428.763

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV.2021	Quý IV.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.751.924.711	58.494.815.292
Chi phí thuê văn phòng	20.196.490.249	4.998.193.875
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.961.361.625	4.486.992.494
Chi phí bảo hiểm	-	721.535.792
Chi phí khác	56.948.743.227	39.044.344.335
	132.858.519.812	107.745.881.788

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Galaxy Pay

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Swift247

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế suất áp dụng (tiếp theo)

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	95.174.863.511	68.591.150.827

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Năm 2021	Năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	523.838.594	523.838.594
Ảnh hưởng bán cổ phiếu quỹ trong tháng 4 năm 2021	12.873.097	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	536.711.691	523.838.594

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thoa
Kế toán Trưởng

Hồ Ngọc Yên Phương
*Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính*

Đinh Việt Phương
*Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành*